TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

Số: 748 /XMHV-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do -Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 7 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

- Mã chứng khoán : HVX
- Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại liên hệ: 0236. 3842172
- Email: info@haivancement.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân công bố Báo cáo tài chính Quý II/2025 kèm theo văn bản giải trình kết quả kinh doanh.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 21/7/2025 tại đường dẫn: www.haivancement.vn, mục "*Công bố thông tin*".

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quý II/2025.
- Giải trình kết quả kinh doanh quý II/2025.

Nơi nhận:
- Như trên (ECM);
- Ban TGĐ (b/c);
- Website Công ty;
- Lưu: VT, TCHC, CBTT.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=Liên Chiểu, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400101235
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.07.21 09:24:52+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 2024.4.1

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Lê Thị Ánh Đào

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

Số : 746 /XMHV-TCKT
V/v giải trình kết quả kinh doanh quý II/2025

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 7 năm 2025

Kính gửi:
- Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân (mã chứng khoán: HVX) xin giải trình kết quả kinh doanh quý II/2025 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý II/2025	Quý II/2024	So sánh (%)
1	**Sản lượng xi măng tiêu thụ**	**Tấn**	**113.446,09**	**104.892,10**	**108**
1.1	Xi măng tự tiêu thụ	"	31.075,47	29.164,43	107
1.2	Xi măng gia công	"	82.370,62	75.727,67	109
2	**Tổng doanh thu**	**Tr.đ**	**125.636**	**97.070**	**129**
3	**Tổng chi phí: Trong đó;**	**Tr.đ**	**135.137**	**106.547**	**127**
3.1	Chi phí tài chính	"	850	1.007	84
3.2	Chi phí bán hàng	"	1.081	790	137
3.3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	"	7.765	6.495	120
3.4	Chi phí khác	"	10.813	13.097	83
4	**Lợi nhuận trước thuế**	**Tr.đ**	**-9.501**	**-9.477**	

Tổng doanh thu Quý II/2025 là 125.636 triệu đồng, tăng 28.566 triệu đồng so với thực hiện Quý II/2024 (97.070 triệu đồng);

Kết quả lợi nhuận trước thuế Công ty Quý II/2025 lỗ 9.501 triệu đồng, lỗ gần tương đương so với cùng kỳ năm 2024 (quý II/2024 lỗ 9.477 triệu đồng).

Các nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh thực hiện trong Quý II/2025 như sau:

- Trong Quý II/2025, Công ty không sản xuất và tiêu thụ clinker do thị trường không có nhu cầu mua và chi phí sản xuất clinker cao, bất lợi về logictics.

- Sản lượng tiêu thụ xi măng bao gồm xi măng gia công trong Quý II/2025 thực hiện tăng 8.553,99 tấn đạt 108% so với thực hiện cùng kỳ năm 2024.

- Chi phí cố định của Nhà máy xi măng Vạn Ninh trong Quý II/2025 do dừng sản xuất clinker hạch toán vào chi phí khác là 10.724 triệu đồng (bao gồm chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí giải phóng mặt bằng, phân bổ chi phí sửa chữa.

- Chi tài chính giảm 157 triệu đồng so với thực hiện cùng kỳ quý II/2024 (1.007 triệu đồng) do Công ty duy trì dư nợ vay ngân hàng ở mức thấp.

- Chi phí bán hàng trong Quý II/2025 tăng 291 triệu đồng so với cùng kỳ do thị trường tiêu thụ cạnh tranh khốc liệt nhất là khu vực Miền Trung – Tây Nguyên do có nhiều thương hiệu xi măng giá rẻ ngoài VICEM đưa vào khu vực này, vì vậy Công ty đã đưa ra nhiều giải pháp để đẩy mạnh tiêu thụ, gia tăng sản lượng, giữ vững thị phần.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp có tăng so với cùng kỳ chủ yếu dịch vụ mua ngoài, điện tăng, chi phí thuế phí lệ phí..

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân xin trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban TGĐ;
- CBTT ECM;
- Lưu: VT, TCHC,TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0400101235 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
Q. LIÊN CHIỂU - TP. ĐÀ NẴNG

Trần Việt Hồng

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 16

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quí II của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**121.358.179.742**	**119.635.062.693**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**23.462.506.652**	**25.059.577.968**
1. Tiền	111		23.462.506.652	25.059.577.968
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**24.020.523.509**	**11.949.203.287**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	28.038.019.367	17.063.183.702
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.065.792.212	842.159.317
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5.396.710.631	5.523.858.969
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.479.998.701)	(11.479.998.701)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
III. Hàng tồn kho	**140**		**69.734.579.953**	**76.164.110.377**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	69.734.579.953	76.164.110.377
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.140.569.628**	**6.462.171.061**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	1.851.778.072	4.051.214.844
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.439.919.761	1.562.084.422
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		848.871.795	848.871.795
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**456.823.997.502**	**482.633.763.370**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**V.03**	**833.929.019**	**778.614.709**
1. Phải thu dài hạn khác	216		833.929.019	778.614.709
II. Tài sản cố định	**220**		**400.484.028.674**	**423.975.341.126**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	397.330.215.370	420.731.552.974
- Nguyên giá	222		1.225.429.487.311	1.225.390.087.311
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(828.099.271.941)	(804.658.534.337)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	3.153.813.304	3.243.788.152
- Nguyên giá	228		5.523.713.418	5.523.713.418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.369.900.114)	(2.279.925.266)
IV. Tài sản dở dang dài hạn			**13.601.667.701**	**13.601.667.701**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.05	13.601.667.701	13.601.667.701
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**41.904.372.108**	**44.278.139.834**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	41.904.372.108	44.278.139.834
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**578.182.177.244**	**602.268.826.063**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**267.361.759.262**	**268.221.842.809**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**266.683.348.353**	**267.598.746.210**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	124.836.312.541	125.045.269.339
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.021.595.494	1.622.871.720
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	5.006.983.218	5.782.015
4. Phải trả người lao động	314		15.156.703.561	21.160.511.407
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	3.809.671.616	1.176.971.391
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	15.667.486.688	13.068.355.648
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	100.800.000.000	105.021.852.955
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		384.595.235	497.131.735
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**678.410.909**	**623.096.599**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		678.410.909	623.096.599
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**310.820.417.982**	**334.046.983.254**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.14	**310.820.417.982**	**334.046.983.254**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(872.834.866)	(872.834.866)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.949.797.232	15.949.797.232
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(119.509.044.384)	(96.282.479.112)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(96.282.479.112)	(96.282.479.112)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(23.226.565.272)	-
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		578.182.177.244	602.268.826.063

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Thanh Chung	Đinh Ngọc Châu	Trần Việt Hồng

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quí II của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí II		Luỹ kế đầu năm đến cuối Quí II	
			Năm 2025 VNĐ	Năm 2024 VNĐ	Năm 2025 VNĐ	Năm 2024 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	**127.250.867.634**	**98.651.407.489**	**213.836.805.606**	**154.352.486.092**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.637.195.018	1.593.929.885	3.463.372.401	2.504.943.900
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ	10		**125.613.672.616**	**97.057.477.604**	**210.373.433.205**	**151.847.542.192**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	**114.627.461.462**	**85.157.875.320**	**194.022.756.733**	**141.778.376.116**
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ	20		**10.986.211.154**	**11.899.602.284**	**16.350.676.472**	**10.069.166.076**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	10.312.932	3.439.894	15.448.281	5.511.742
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	849.473.743	1.007.060.677	1.737.892.026	2.521.029.133
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23		849.473.743	1.007.060.677	1.737.892.026	2.521.029.133
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	1.081.013.378	790.469.754	1.857.943.002	1.249.311.458
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	7.765.236.058	6.494.765.207	14.293.279.640	12.979.799.102
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**1.300.800.907**	**3.610.746.540**	**(1.522.989.915)**	**(6.675.461.875)**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	11.181.818	9.272.727	15.000.000	13.090.909
12. Chi phí khác	32	VI.7	10.813.470.733	13.096.658.658	21.718.575.357	22.907.916.324
13. Lợi nhuận khác	40		**(10.802.288.915)**	**(13.087.385.931)**	**(21.703.575.357)**	**(22.894.825.415)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**(9.501.488.008)**	**(9.476.639.391)**	**(23.226.565.272)**	**(29.570.287.290)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-			**17.501.182**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		**(9.501.488.008)**	**(9.476.639.391)**	**(23.226.565.272)**	**(29.587.788.472)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(229)	(228)	(559)	(713)

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Thanh Chung	Đinh Ngọc Châu	Trần Việt Hồng

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
Quí II của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 03a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

Chỉ tiêu	Mã số	30/06/2025 VNĐ	30/06/2024 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**(23.226.565.272)**	**(29.570.287.290)**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	23.530.259.669	23.915.125.488
- Các khoản dự phòng	03	-	40.448.823
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.448.281)	(5.511.742)
- Chi phí lãi vay	06	1.737.892.026	2.521.029.133
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**2.026.138.142**	**(3.099.195.588)**
- Tăng các khoản phải thu	09	12.071.320.222	6.791.647.869
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.429.530.424	20.085.628.048
- Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(915.397.857)	2.150.060.760
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12	4.573.439.868	2.589.974.113
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.357.662.458)	(1.643.347.431)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(40.996.750)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.705.000.000	1.700.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(21.962.434.983)	(1.154.081.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	**20**	**2.569.933.358**	**27.379.690.021**
II. Lưu chuyên tiên từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	39.400.000	(577.689.734)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.448.281	5.511.742
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**54.848.281**	**(572.177.992)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	34.800.000.000	41.127.050.863
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(39.021.852.955)	(67.167.190.640)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(4.221.852.955)**	**(26.040.139.777)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(1.597.071.316)**	**767.372.252**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**25.059.577.968**	**7.049.230.179**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**23.462.506.652**	**7.816.602.431**

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Thanh Chung	Đinh Ngọc Châu	Trần Việt Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quí II của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101235 thay đổi lần thứ 9 ngày 17/5/2023 (đăng ký lần đầu ngày 01/4/2008 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3203001969) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 đồng tương ứng với 41.525.250 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam nắm giữ 31.455.760 cổ phiếu tương ứng với 314.557.600.000 đồng, chiếm 75,75 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 10.069.490 cổ phiếu tương ứng với 100.694.900.000 đồng, chiếm 24,25% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, phường Hải Vân (từ 01/7/2025), thành phố Đà Nẵng.

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh sản xuất và kinh doanh chuyên về xi măng các loại.

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thuỷ nội địa (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất clinker và các loại phụ gia, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng. Khai thác đá xây dựng, cát xây dựng. Địa điểm: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn clinker, xi măng và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Xuất nhập khẩu xi măng và clinker);
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Xếp dỡ cảng đường thủy);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh, đầu tư bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi);
- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện máy móc thiết bị phục vụ ngành xi măng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Chi tiết: Kinh doanh cảng biển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp :

Công ty có đăng kí 03 chi nhánh là

- Chi Nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân - Nhà máy xi măng Vạn Ninh.
+ Địa chỉ: Thôn Áng Sơn, xã Trường Ninh, tỉnh Quảng Trị.
- Chi Nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp tiêu thụ.
+ Địa chỉ: Tổ 24 Nguyễn Phước Chu, P.Hải Vân, TP Đà Nẵng.
- Chi Nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp Đá xây dựng Hòa Phát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quí II của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2025
+ Địa chỉ: 185 Lê Trọng Tấn, P.An Khê TP Đà Nẵng.

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :
- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước.

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quí II năm 2025 bắt đầu từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải vân được lập và trình bày: Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT_ BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kê toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;
Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng
- Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản
- Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền gửi ngân hàng lãi tiền gửi không kỳ hạn .

4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí

chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền tháng

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ảnh theo nguyên giá, khấu hao luỹ kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 48
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí bi cầu, ghi lót, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư,..

8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quí II của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng ".

12 Vốn chủ sở hữu:

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,..

14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,..

17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: VNĐ

01. Tiền:

	30/06/2025	01/01/2025
1 Tiền mặt tại quỹ	795.331.423	524.244.998
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.667.175.229	24.535.332.970
	23.462.506.652	**25.059.577.968**

02. Phải thu khách hàng:

	30/06/2025	01/01/2025
Phải thu khách hàng	**15.709.945.650**	**7.438.559.394**
- Công ty CP Công nghệ phẩm Đà Nẵng	5.713.776.777	5.713.776.777
- Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	1.561.242.942	-
- Công ty TNHH Duy Tâm	1.488.893.520	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.946.032.411	1.724.782.617
Phải thu khác hàng là các bên liên quan	**12.328.073.717**	**9.624.624.308**
- Công ty CP xi măng Bỉm Sơn	-	-
- Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	12.328.073.717	9.624.624.308
	-	-

Dự phòng phải thu khách hàng nợ khó đòi	**Năm nay**	**Năm trước**
Dự phòng phải thu khó đòi đầu năm	**(7.470.059.394)**	**(7.470.059.394)**
Dự phòng trích lập trong năm		
Hoàn nhập trong năm		
Dự phòng phải thu khó đòi cuối năm	**(7.470.059.394)**	**(7.470.059.394)**

03. Phải thu ngắn hạn khác:

	30/06/2025	01/01/2025
- Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
- Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750
- Ký quỹ ngắn hạn	75.000.000	663.748.039
- Tạm ứng cho nhân viên	317.035.888	536.611.334
- Phải thu khác	994.735.436	313.560.289
	5.396.710.631	**5.523.858.969**
	-	-
Phải thu dài hạn		
- Ký quỹ dài hạn	833.929.019	778.614.709
	833.929.019	**778.614.709**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	-	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Quảng Nam (trước CPH)	(3.585.012.557)	(3.585.012.557)
Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	(424.926.750)	(424.926.750)
	(4.009.939.307)	**(4.009.939.307)**

04. Hàng tồn kho:

	30/06/2025	01/01/2025
- Hàng mua đang đi đường	-	632.972.010
- Nguyên liệu vật liệu	37.814.849.131	41.305.844.324
- Vật tư, phụ tùng thay thế	19.126.534.123	17.142.712.938
- Công cụ dụng cụ	79.752.941	83.332.941
- Sản phẩm dở dang	12.362.751.242	16.821.127.033
- Thành phẩm	350.692.516	178.121.131
	69.734.579.953	**76.164.110.377**
	-	-

05. Tài sản dở dang dài hạn :

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí phần mềm Oracle	9.063.715.302	9.063.715.302
Chi phí thăm dò mỏ sắt, mỏ sét, mỏ Cát kết trùng bèn	2.857.656.199	2.857.656.199
Chi phí dỡ dang Nhà máy xi măng Vạn Ninh	1.268.696.594	1.268.696.594
Tài sản dở dang dài hạn khác	272.727.272	272.727.272
Chi phí SCL tại XXM	138.872.334	138.872.334
	13.601.667.701	**13.601.667.701**
	-	-

06. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2025	514.008.880.530	685.672.002.760	20.991.808.970	4.717.395.051	1.225.390.087.311
Tăng trong kỳ	-	39.400.000	-	-	39.400.000
- Mua sắm mới (*)		39.400.000			39.400.000
- Phân loại lại					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-			-	-
					-
Số dư tại 30/06/2025	514.008.880.530	685.711.402.760	20.991.808.970	4.717.395.051	1.225.429.487.311
Trong đó:					
- Tài sản đã khấu hao hết	50.364.530.364	202.447.299.500	23.577.064.177	4.472.773.677	280.861.667.718
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp cầm cố cho khoản vay	14.830.519.457	10.699.419.100	714.791.640	145.732.660	26.390.462.857
					-
					-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2025	282.364.530.364	498.428.481.704	19.427.278.248	4.438.244.021	804.658.534.337
Tăng trong kỳ	8.562.025.401	14.663.579.920	174.986.565	40.145.718	23.440.737.604
- Trích vào chi phí	8.562.025.401	14.663.579.920	174.986.565	40.145.718	23.440.737.604
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư tại 30/06/2025	290.926.555.765	513.092.061.624	19.602.264.813	4.478.389.739	828.099.271.941
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2025	231.644.350.166	187.243.521.056	1.564.530.722	279.151.030	420.731.552.974
Số dư tại 30/06/2025	223.082.324.765	172.619.341.136	1.389.544.157	239.005.312	397.330.215.370

07. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

	Quyền khai thác mỏ đá vôi VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2025	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Tăng trong kỳ			-
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)			
Giảm trong kỳ			-
Số dư tại 30/06/2025	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2025	2.154.702.636	125.222.630	2.279.925.266
Trích vào CP trong kỳ	89.974.848	-	89.974.848
Giảm trong kỳ			-
Số dư tại 30/06/2025	2.244.677.484	125.222.630	2.369.900.114
Giá trị còn lại			
Số dư tại 30/06/2025	3.153.813.304	-	3.153.813.304
Tài sản thế chấp NH	3.153.813.304		3.153.813.304

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: VND

08. Chi phí trả trước :

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	**1.851.778.072**	**4.051.214.844**
1 Chi phí thuê dây chuyền xi măng	-	209.615.384
2 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ ngắn hạn	1.594.311.956	3.841.599.460
3 Phí cấp quyền khai thác	-	
4 Chi phí sửa chữa,..	257.466.116	
Dài hạn	**41.904.372.108**	**44.278.139.834**
1 Chi phí sửa chữa,..	540.270.000	889.548.000
2 Tiền thuê đất trả trước, thuê dây chuyền	2.808.787.645	2.872.623.727
3 Chi phí trả giải phóng mặt bằng	26.379.759.962	27.031.623.896
4 Phí cấp quyền khai thác	6.936.287.846	6.779.820.765
5 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ dài hạn	4.168.754.200	6.704.523.446
6 Chi phí trồng rừng thay thế mỏ cát kết	1.070.512.455	-
	43.756.150.180	**48.329.354.678**
	-	-

09. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2025				01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay						
Vay ngắn hạn	100.800.000.000	**100.800.000.000**	**34.800.000.000**	**39.021.852.955**	**105.021.852.955**	**105.021.852.955**
N.hàng TMCP ĐT & PT VN - CN Đà Nẵng	-	-			-	-
Tổng C.ty XMViệt Nam	76.000.000.000	76.000.000.000		500.000.000	76.500.000.000	76.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN_CN Đà Nẵng	24.800.000.000	24.800.000.000	34.800.000.000	38.521.852.955	28.521.852.955	28.521.852.955
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
	100.800.000.000	**100.800.000.000**	**34.800.000.000**	**39.021.852.955**	**105.021.852.955**	**105.021.852.955**
	-	-			-	-

10. Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2025 Giá trị	30/06/2025 Số có khả năng trả nợ	01/01/2025 Giá trị	01/01/2025 Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán:	**70.334.066.151**	**70.334.066.151**	**64.563.104.772**	**64.563.104.772**
Công ty TNHH MTV Hùng Đức	2.308.728.377	2.308.728.377	1.495.660.281	1.495.660.281
Công ty TNHH TM & VT Trường Thành	32.241.146.990	32.241.146.990	31.449.222.423	31.449.222.423
Công ty TNHH Đức Lộc	18.057.494.007	18.057.494.007	3.947.066.583	3.947.066.583
Phải trả các đối tượng khác	17.726.696.777	17.726.696.777	27.671.155.485	27.671.155.485
Phải trả người bán là các bên liên quan:	**54.502.246.390**	**54.502.246.390**	**60.482.164.567**	**60.482.164.567**
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem	35.000.000.000	35.000.000.000	41.000.000.000	41.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	3.403.775.708	3.403.775.708	3.703.775.708	3.703.775.708
Cty CP ViCem Vật Liệu XD Đà Nẵng	5.610.071.569	5.610.071.569	4.848.227.130	4.848.227.130
Công ty CP ViCem TC Xi măng	3.633.873.115	3.633.873.115	4.133.873.115	4.133.873.115
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	1.456.031.600	1.456.031.600	1.856.031.600	1.856.031.600
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	4.493.714.714	4.493.714.714	3.995.477.330	3.995.477.330
Công ty tư vấn đầu tư phát triển Xi măng	904.779.684	904.779.684	904.779.684	904.779.684
Trường Trung cấp nghề kỹ thuật Xi măng	-	-	40.000.000	40.000.000
Tổng cộng	**124.836.312.541**	**124.836.312.541**	**125.045.269.339**	**125.045.269.339**
	-	-	-	-

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

a) Phải nộp	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2025
1 Thuế GTGT	-	3.439.674.104	447.627.876	2.992.046.228
2 Thuế thu nhập cá nhân	5.782.015	172.399.591	178.181.606	-
3 Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	993.380.490	-	993.380.490
4 Thuế tài nguyên		2.043.113.000	1.021.556.500	1.021.556.500
5 Phí bảo vệ môi trường		4.000.000	4.000.000	-
6 Các khoản khác		16.042.484	16.042.484	-
Cộng	**5.782.015**	**6.668.609.669**	**1.667.408.466**	**5.006.983.218**
	-			-

b) Phải thu	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2025
1 Thuế GTGT	1.562.084.422	122.164.661	-	1.439.919.761
2 Phí bảo vệ môi trường	-	-	-	-
3 Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	-	-	-
4 Thuế thu nhập doanh nghiệp	848.871.795	-	-	848.871.795
5 Thuế thu nhập cá nhân			-	
Cộng	**2.410.956.217**	**122.164.661**	**-**	**2.288.791.556**

12. Chi phí phải trả:

		30/06/2025	01/01/2025
1	Lãi vay phải trả	29.556.164	38.289.611
2	Tiền mua NVL	520.983.880	-
3	Tiền điện phải trả	978.851.491	818.689.940
4	Phí thuê dây chuyền	-	
5	Chi phí SCL	-	-
6	Các khoản khác	2.280.280.081	319.991.840
	Cộng	**3.809.671.616**	**1.176.971.391**
		-	-

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

		30/06/2025	01/01/2025
1	Kinh phí công đoàn	726.446.776	664.069.287
2	Bảo hiểm xã hội, Y tế, TN	-	-
3	Cổ tức chưa chia	376.502.148	376.502.148
4	Phải trả lãi VICEM	9.832.202.743	9.443.239.728
5	Ký quỹ	3.923.141.261	1.748.591.325
6	Các khoản phải trả, phải nộp khác	809.193.760	835.953.160
	Cộng	**15.667.486.688**	**13.068.355.648**

14. Vốn chủ sở hữu: - -

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư 01/01/2024	**415.252.500.000**	**(872.834.866)**	**15.949.797.232**	**-**	**(60.753.740.513)**	**369.575.721.853**
Tăng trong kỳ						-
Lãi trong năm					(43.833.788.599)	(43.833.788.599)
Giảm trong kỳ					**8.305.050.000**	**8.305.050.000**
Phân phối lợi nhuận					8.305.050.000	8.305.050.000
Số dư 31/12/2024	**415.252.500.000**	**(872.834.866)**	**15.949.797.232**	**-**	**(96.282.479.112)**	**334.046.983.254**
Số dư 01/01/2025	**415.252.500.000**	**(872.834.866)**	**15.949.797.232**	**-**	**(96.282.479.112)**	**334.046.983.254**
Tăng trong kỳ				**-**	**(23.226.565.272)**	**(23.226.565.272)**
Lãi trong năm					(23.226.565.272)	(23.226.565.272)
Giảm trong kỳ					-	-
Không chi trả cổ tức						-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						
Số dư 30/06/2025	**415.252.500.000**	**(872.834.866)**	**15.949.797.232**	**-**	**(119.509.044.384)**	**310.820.417.982**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	30/06/2025 VND
Vốn góp của Tổng Công ty xi măng Việt Nam	75,75%	314.557.600.000
Vốn góp của Cổ đông khác	24,25%	100.694.900.000
	100,00%	**415.252.500.000**

c. Cổ phiếu

		30/06/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	Cổ phiếu	41.525.250	41.525.250
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	Cổ phiếu	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	*41.525.250*	*41.525.250*
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Cổ phiếu	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	*41.525.250*	*41.525.250*
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu	-	-
Mệnh giá cổ phiếu	(đồng /cổ phiếu)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

	30/06/2025	01/01/2025
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	**(96.282.479.112)**	**(60.753.740.513)**
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	**(23.226.565.272)**	**(43.833.788.599)**
Phân phối lợi nhuận	-	8.305.050.000
- Không trả cổ tức	-	8.305.050.000
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Lợi nhuận chưa phân phối	**(119.509.044.384)**	**(96.282.479.112)**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh:

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

		Quý II năm 2025 VND	Quý II năm 2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
-	Doanh thu bán xi măng	36.086.927.307	34.373.858.971	67.525.833.234	57.115.715.174
-	Doanh thu bán clinker		-		-
-	Doanh thu gia công xi măng	89.938.579.050	62.489.845.100	144.763.825.050	95.449.067.500
-	Doanh thu khác	1.225.361.277	1.787.703.418	1.547.147.322	1.787.703.418
		127.250.867.634	**98.651.407.489**	**213.836.805.606**	**154.352.486.092**

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II năm 2025 VND	Quý II năm 2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
Chiết khấu thương mại				
- Xi măng tiêu thụ	1.637.195.018	1.593.929.885	3.463.372.401	2.504.943.900
- Clinker				
	1.637.195.018	**1.593.929.885**	**3.463.372.401**	**2.504.943.900**

*** Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	Quý II năm 2025 VND	Quý II năm 2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
- Doanh thu bán xi măng	34.449.732.289	32.779.929.086	64.062.460.833	54.610.771.274
- Doanh thu bán clinker	-	-	-	-
- Doanh thu gia công xi măng	89.938.579.050	62.489.845.100	144.763.825.050	95.449.067.500
- Doanh thu khác	1.225.361.277	1.787.703.418	1.547.147.322	1.787.703.418
	125.613.672.616	**97.057.477.604**	**210.373.433.205**	**151.847.542.192**

*** Doanh thu với các bên liên quan:**

	Quý II năm 2025 VND	Quý II năm 2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
- Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn		-		-
- Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	716.944.445	447.376.295	1.619.799.072	945.423.703
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	89.938.579.050	63.713.419.608	144.763.825.050	96.672.642.008
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn		-		-

03. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

	Quý II năm 2025 VND	Quý II năm 2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
- Giá vốn xi măng	31.370.504.046	29.333.774.898	58.130.579.514	50.834.800.517
- Giá vốn clinker	-	-	-	-
- Giá vốn gia công xi măng	76.355.747.742	47.032.713.690	122.600.372.718	73.434.699.127
- Giá vốn hoạt động khác	6.901.209.674	8.791.386.732	13.291.804.501	17.508.876.472
	114.627.461.462	**85.157.875.320**	**194.022.756.733**	**141.778.376.116**

	Quý II năm 2025 VND	Quý II năm 2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
Lợi nhuận gộp	**10.986.211.154**	**11.899.602.284**	**16.350.676.472**	**10.069.166.076**

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2025 VND	Quý II năm 2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	10.312.932	3.439.894	15.448.281	5.511.742
- Chênh lệch tỷ giá				
	10.312.932	**3.439.894**	**15.448.281**	**5.511.742**

05. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý II năm 2025 VND	Quý II năm 2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
- Lãi tiền vay ngắn hạn,	849.473.743	1.007.060.677	1.737.892.026	2.521.029.133
- Lãi vay trung, dài hạn				
- Chênh lệch tỷ giá		-	-	-
	849.473.743	**1.007.060.677**	**1.737.892.026**	**2.521.029.133**

06. Thu nhập khác

	Quý II năm 2025 VND	Quý II năm 2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
			-	-
- Lãi lệ phí cập cảng	11.181.818	9.272.727	15.000.000	13.090.909
- Thu nhập khác			-	
	11.181.818	**9.272.727**	**15.000.000**	**13.090.909**

07. Chi phí khác

	Quý II năm 2025 VND	Quý II năm 2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
1 Nộp ngân sách nhà nước	88.666.666	2.816.886	92.506.666	10.243.179
2 Chi phí cố định trong thời gian dây chuyền clnker dừng sản xuất tại NM xi măng Vạn Ninh	10.724.804.067	13.093.841.772	- 21.626.068.691	- 22.897.673.145
3 Chi phí khác				
	10.813.470.733	**13.096.658.658**	**21.718.575.357**	**22.907.916.324**

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2025 VND	Quý II năm 2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
- Chi phí nhân công	393.098.414	304.791.917	779.282.355	598.772.401
- Chi phí công cụ dụng cụ	-		-	-
- Chi phí tư vấn, bán hàng	130.399.740	102.439.462	230.665.456	182.342.777
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	300.573.443	202.316.040	487.687.702	211.178.223

- Chi phí thuê nhãn hiệu	-	77.343.725	-	141.071.634
- Chi phí khác	256.941.781	103.578.610	360.307.489	115.946.423
Cộng	**1.081.013.378**	**790.469.754**	**1.857.943.002**	**1.249.311.458**
	-	-	-	-
Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ				
- Chi phí nhân công	4.272.537.898	3.593.032.095	8.515.150.947	8.604.120.393
- Chi phí tư vấn quản lý doanh nghiệp	130.399.740	102.439.462	230.665.456	182.342.777
- Chi phí khấu hao TSCĐ	34.095.316	43.392.975	66.983.212	103.726.357
- Thuế, phí và lệ phí	801.256.488	534.915.795	1.281.917.136	1.013.439.288
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	-	-
- Chi phí trợ cấp thôi việc	83.435.789	177.493.000	154.955.789	177.493.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	970.130.182	563.105.499	1.469.943.319	1.419.708.154
- Chi phí bằng tiền khác	1.473.380.645	1.480.386.381	2.573.663.781	1.478.969.133
Cộng	**7.765.236.058**	**6.494.765.207**	**14.293.279.640**	**12.979.799.102**
	-	-	-	-

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Quý II năm 2025 VND	Quý II năm 2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	98.226.364.064	61.412.561.010	137.536.365.608	93.089.788.848
- Chi phí nhân công	14.937.386.775	14.418.216.707	29.259.644.379	29.928.689.049
- Chi phí khấu hao tài sản cố định,SC	14.033.210.714	11.019.275.861	26.414.794.816	23.915.125.488
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	4.496.722.833	12.321.235.430	21.816.573.514	19.213.207.216
- Chi phí bằng tiền khác	3.078.930.342	6.251.791.029	7.232.907.848	11.739.298.275
- Chi phí dừng lò Vạn Ninh	-		-	
	134.772.614.728	**105.423.080.037**	**222.260.286.165**	**177.886.108.876**
		-		-

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

	Quý II năm 2025 VND	Quý II năm 2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
1 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(9.501.488.008)**	**(9.476.639.391)**	**(23.226.565.272)**	**(29.570.287.290)**
2 Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	**78.000.000**	**78.000.000**	**156.000.000**	**156.000.000**
				-
Điều chỉnh tăng	**78.000.000**	**78.000.000**	**156.000.000**	**156.000.000**
				-
+ Thù lao HĐQT, BKS không tham gia trực tiếp điều hành	78.000.000	78.000.000	156.000.000	156.000.000
+ Chi phí khác			-	-
			-	-
Điều chỉnh giảm	-	-	-	-
				-
3 Thu nhập chịu thuế	**(9.423.488.008)**	(9.398.639.391)	**(23.070.565.272)**	**(29.414.287.290)**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
4 Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN		-	-	
Điều chỉnh chi phí TNDN năm 2025				-
5 Lợi nhuận sau thuế TNDN	**(9.501.488.008)**	**(9.476.639.391)**	**(23.226.565.272)**	**(29.570.287.290)**
	-	-	-	17.501.182

*** Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý II năm 2025 VND	Quý II năm 2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.501.488.008)	(9.476.639.391)	(23.226.565.272)	(29.570.287.290)
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C.đông sở hữu CPPT	(9.501.488.008)	(9.476.639.391)	(23.226.565.272)	(29.570.287.290)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	41.525.250	41.525.250	41.525.250	41.525.250
	(229)	**(228)**	**(559)**	**(712)**
	-	-	-	-

VII. Những thông tin khác

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày 30/6/2025, giao dịch các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan

1.1 Các bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Nhà máy Vật liệu Chịu lửa Kiềm tính Việt Nam - Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty con của Vicem
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty con của Vicem
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của Vicem
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Công ty con của Vicem

Trường trung Cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	Công ty con của Vicem

1.2 Giao dịch các bên liên quan:

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Mua hàng		-
- Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Bán hàng		-
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Mua hàng		-
- Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Bán hàng	1.747.383.001	1.021.057.600
- Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Mua hàng	5.111.227.440	3.378.078.000
- CN Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch - XNTT	Mua hàng	-	
- Nhà máy Vật liệu Chịu Lửa Kiềm tính VN	Mua hàng		-
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Mua hàng		
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Mua hàng		
- Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem	Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Mua hàng		130.680.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Bán hàng	154.495.813.693	104.429.408.314
Trường trung Cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	Mua hàng		
- **Tổng Công ty Xi măng Việt Nam**	Mua hàng	1.287.200.399	1.280.997.884
Chi phí lãi vay	*Lãi vay*	*788.963.015*	*916.312.330*

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

		Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Lê Xuân Khôi	- Chủ tịch HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Trần Việt Hồng	- Thành Viên HĐQT- Tổng giám đốc	211.728.815	269.091.724
Ông Nguyễn Văn Tuân	- Thành Viên HĐQT;	36.000.000	36.000.000
Ông Trần Duy Việt	- Thành Viên HĐQT; Bổ nhiệm ngày 31/5/2024	36.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Trí	- Thành viên HĐQT- Phó TGĐ	195.254.238	240.142.759
Ông Lưu Văn Bòng	- Phó tổng giám đốc; Nghỉ hưu từ ngày 01/7/2025	159.254.237	204.142.759
Ông Đinh Ngọc Châu	- Kế toán trưởng	153.762.713	149.735.576

2. Báo cáo bộ phận:

	Theo khu vực địa lý	Năm 2025 Doanh thu thuần	Năm 2025 Giá vốn	Năm 2024 Doanh thu thuần	Năm 2024 Giá vốn
1	Khu vực Đà Nẵng	202.590.511.747	186.858.923.173	131.659.144.781	118.794.212.795
2	Khu vực Quảng Bình	7.782.921.458	7.163.833.560	20.188.397.411	22.984.163.321
		210.373.433.205	**194.022.756.733**	**151.847.542.192**	**141.778.376.116**

3. Công cụ tài chính:

	Giá trị ghi sổ 30/06/2025 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2025 VND	Giá trị hợp lý 30/06/2025 VND	Giá trị hợp lý 01/01/2025 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.462.506.652	25.059.577.968	23.462.506.652	25.059.577.968
Các khoản phải thu	33.434.729.998	22.587.042.671	21.954.731.297	11.107.043.970
Các khoản đầu tư tài chính				
Cộng	**56.897.236.650**	**47.646.620.639**	**45.417.237.949**	**36.166.621.938**
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	140.503.799.229	138.113.624.987	140.503.799.229	138.113.624.987
Chi phí phải trả	3.809.671.616	1.176.971.391	3.809.671.616	1.176.971.391
Các khoản vay	100.800.000.000	105.021.852.955	100.800.000.000	105.021.852.955
Cộng	245.113.470.845	244.312.449.333	**245.113.470.845**	**244.312.449.333**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

8. Thông tin khác

Thu nhập, thù lao của Ban kiểm soát Công ty chi trả trong kỳ như sau :

		Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Ông Nguyễn Sỹ Linh	- Trưởng Ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Hồng Minh	- Thành viên Ban kiểm soát	8.000.000	-
Ông Đặng Ngọc Bảo	- Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Thanh Chung	Đinh Ngọc Châu	Trần Việt Hồng